

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN**

Số: 53 /BDHC-P2
Về việc giải trình LNST năm 2021
tăng trên 10% so với năm 2020

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 1.8 tháng 3. năm 2022.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của BTC hướng dẫn về việc CBTT trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của BTC hướng dẫn về việc CBTT trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2021 của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn đã được lập bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam, chúng tôi giải trình số liệu Báo cáo tài chính như sau:

Nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh năm 2021 tăng trên 10% so với năm 2020 là do chi phí lãi vay năm 2021 giảm thấp hơn năm 2020.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, P2.

GIÁM ĐỐC

TRƯƠNG HẢI QUANG



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31/12/2021



Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31/12/2021



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	06 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	08 - 12
- Bảng kết quả hoạt động kinh doanh	12 - 12
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 14
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	15 - 42



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy Điện Buôn Đôn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31/12/2021.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (tên viết tắt là: BDHC) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6000884487 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 20 tháng 5 năm 2009, và đăng ký thay đổi lần 9 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 18 tháng 10 năm 2021. Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 630.197.230.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2021 : 630.197.230.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, 01 Ngô Quyền, P. Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư như sau:

- Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn, quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn lập và thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và thiết kế, xây dựng và mua sắm vật tư thiết bị;
- Trồng, chế biến, bán buôn cà phê;
- Trồng, chế biến, bán buôn sản phẩm cây lâu năm khác;
- Dịch vụ du lịch;
- Quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, kiến trúc của nhà máy thủy điện;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện;
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư thiết bị;
- Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi - thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế, các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, các công trình giao thông;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Trồng, chế biến, sản xuất, bán buôn cao su tổng hợp.

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2021 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2021 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng quản trị

Ông	Vũ Thành Danh	Chủ tịch
Ông	Trần Hoài Nam	Thành viên
Ông	Lê Hoàng Triều	Thành viên
Ông	Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông	Trương Hải Quang	Giám đốc
-----	------------------	----------

Ban kiểm soát

Bà	Nguyễn Thị Thanh Hoa	Trưởng ban
Ông	Phạm Quốc Thái	Thành viên
Bà	Trần Tuyết Loan	Thành viên

Đại diện pháp luật

Ông	Trương Hải Quang
-----	------------------

Kế toán trưởng

Ông	Phạm Văn Tùng
-----	---------------

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31/12/2021. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

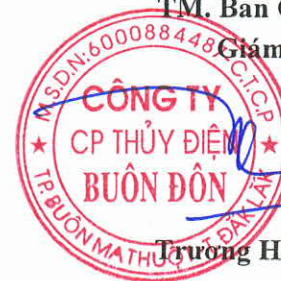
Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 03 năm 2022

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Trương Hải Quang



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc
của CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐƠN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31/12/2021 kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy Điện Buôn Đơn, được lập ngày 18/01/2022, từ trang 08 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 18 tháng 03 năm 2022
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam
Phó Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0479-2018-142-1

Kiểm toán viên

Lê Văn Tân

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 4318-2018-142-1

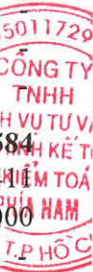


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		288.579.539.412	285.533.889.535
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	80.085.025.222	70.404.716.146
1. Tiền	111		2.085.025.222	50.404.716.146
2. Các khoản tương đương tiền	112		78.000.000.000	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		200.086.687.927	207.137.735.584
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	105.247.532.066	102.724.983.411
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		125.400.000	101.299.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	94.713.755.861	104.311.453.173
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	7.865.541.212	7.602.725.105
1. Hàng tồn kho	141		7.865.541.212	7.602.725.105
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		542.285.051	388.712.700
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	542.285.051	388.712.700
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.261.576.644.523	1.389.356.805.342
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		53.500.000	53.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3	53.500.000	53.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		1.177.403.052.303	1.303.288.094.126
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.173.767.963.538	1.299.700.152.153
- Nguyên giá	222		1.835.845.875.870	1.833.604.813.259
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(662.077.912.332)	(533.904.661.106)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	3.635.088.765	3.587.941.973
- Nguyên giá	228		3.773.470.000	3.693.470.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(138.381.235)	(105.528.027)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.5	2.317.669.508	2.317.669.508
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5	2.317.669.508	2.317.669.508
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		81.802.422.712	83.697.541.708
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	81.802.422.712	83.697.541.708
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.550.156.183.935	1.674.890.694.877

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		729.587.825.539	919.546.524.367
I. Nợ ngắn hạn	310		178.834.014.275	205.604.203.103
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	1.547.831.717	6.643.312.378
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	14.044.825.083	17.666.682.710
4. Phải trả người lao động	314		4.893.276.212	4.151.348.021
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	9.656.375.149	9.921.454.805
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	4.989.512.769	5.528.685.796
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	139.405.200.000	157.526.460.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.296.993.345	4.166.259.393
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		550.753.811.264	713.942.321.264
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.9	550.753.811.264	713.942.321.264
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		820.568.358.396	755.344.170.510
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	820.568.358.396	755.344.170.510
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.14	630.197.230.000	600.189.420.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.14	630.197.230.000	600.189.420.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.14	10.824.284.000	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.14	5.254.120	5.254.120
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.14	179.541.590.276	155.149.496.390
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		82.816.883.716	82.987.601.531
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		96.724.706.560	72.161.894.859
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.550.156.183.935	1.674.890.694.877



Người lập biểu

Lê Thị Kiều Vi

Kế toán trưởng

Phạm Văn Tùng

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Giám đốc



Trương Hải Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	328.406.492.988	318.358.790.493
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		328.406.492.988	318.358.790.493
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	186.404.483.401	186.650.371.703
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		142.002.009.587	131.708.418.790
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.800.320.659	1.304.066.092
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	26.502.368.674	42.936.368.586
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		26.501.996.341	42.915.955.921
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	15.380.951.258	14.677.232.829
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		101.919.010.314	75.398.883.467
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	3.347.188.996
12. Chi phí khác	32	VI.7	-	2.077.305.473
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	1.269.883.523
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		101.919.010.314	76.668.766.990
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	5.194.303.754	4.506.872.131
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		96.724.706.560	72.161.894.859
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.594	1.246
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	1.594	1.246

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lê Thị Kiều Vi

Phạm Văn Tùng

Trương Hải Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
<i>Đơn vị tính: VND</i>				
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		101.919.010.314	76.668.766.990
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		128.206.104.434	128.561.882.879
- Các khoản dự phòng	03		-	
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		62.439	(1.148.553)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.728.884.585)	1.272.905.729
- Chi phí lãi vay	06		26.501.996.341	40.516.958.350
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		254.898.288.943	247.019.365.395
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(1.248.647.343)	14.213.508.310
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(262.816.107)	6.607.186.847
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(4.112.324.825)	28.416.209.169
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		1.741.546.645	(1.508.136.701)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(28.130.453.652)	(46.759.705.346)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(7.921.070.120)	(4.045.530.703)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.422.414.374)	(1.212.856.388)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		213.542.109.167	242.730.040.583
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.321.062.611)	(779.669.325)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	309.792.646
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(296.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	262.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.728.884.585	1.272.905.729
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(592.178.026)	(33.196.970.950)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		138.499.900.000	90.249.308.409
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(311.509.975.000)	(244.382.813.235)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30.259.484.626)	(44.160.778.175)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(203.269.559.626)	(198.294.283.001)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		9.680.371.515	11.238.786.632
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	70.404.716.146	59.166.017.289
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(62.439)	(87.775)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	80.085.025.222	70.404.716.146

Người lập biểu



Lê Thị Kiều Vi

Kế toán trưởng



Phạm Văn Tùng

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Giám đốc



Trương Hải Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (tên viết tắt là: BDHC) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6000884487 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 20 tháng 5 năm 2009, và đăng ký thay đổi lần 9 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 18 tháng 10 năm 2021. Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng : 630.197.230.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2021 : 630.197.230.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, 01 Ngô Quyền, P. Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư như sau:

- Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn, quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn lập và thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và thiết kế, xây dựng và mua sắm vật tư thiết bị;
- Trồng, chế biến, bán buôn cà phê;
- Trồng, chế biến, bán buôn sản phẩm cây lâu năm khác;
- Dịch vụ du lịch;
- Quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, kiến trúc của nhà máy thủy điện;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện;
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư thiết bị;
- Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi - thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế, các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, các công trình giao thông;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Trồng, chế biến, sản xuất, bán buôn cao su tổng hợp.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán;

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế

Lãi suất thực tế được áp dụng khi chiết khấu dòng tiền giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại để xác định giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi.

Lãi suất thực tế Công ty áp dụng là lãi suất Công ty có thể đi vay bằng khế ước thông thường trong điều kiện sản xuất, kinh doanh diễn ra bình thường và không trái với quy định của Ngân hàng Nhà nước.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

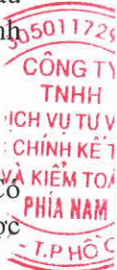
Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

b. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2021

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	46 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2021

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

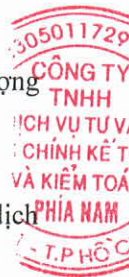
Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cầu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

a. Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

b. Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

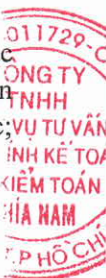
c. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Srepok 4A như sau:

Miễn thuế 4 năm kể từ năm 2014 (từ năm 2014 đến năm 2017);

Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2014 (từ năm 2014 đến năm 2028);

Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

d. Tiền thuê đất

Miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê

Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp dự án có nhiều hạng mục công trình hoặc giai đoạn xây dựng độc lập với nhau thì miễn tiền thuê theo từng hạng mục hoặc giai đoạn xây dựng độc lập đó; trường hợp không thể tính riêng được từng hạng mục hoặc giai đoạn xây dựng độc lập thì thời gian xây dựng được tính theo hạng mục công trình có tỷ trọng vốn lớn nhất.

e. Các loại thuế khác nộp theo quy định hiện hành

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

19. Báo cáo bộ phận: Công ty không phát sinh báo cáo bộ phận do sản phẩm tiêu thụ của công ty chủ yếu tại nhà máy ở Đắk Lắk và chỉ có một loại sản phẩm là điện.

20. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	99.711.718	117.605.731
- Tiền gửi không kỳ hạn	1.985.313.504	50.287.110.415
+ Tiền gửi (VND)	1.964.659.803	50.265.965.596
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	-	6.982.634
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.420.760.937	107.236.724
Ngân hàng SMBC	6.960.505	49.484.440.930
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	536.938.361	667.305.308
+ Tiền gửi (USD)	20.653.701	21.144.819
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	-	1.902.182
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	16.644.467	16.946.625
Ngân hàng SMBC	4.009.234	2.296.012
- Các khoản tương đương tiền	78.000.000.000	20.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	4.000.000.000	-
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng tại ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM	74.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	<u>80.085.025.222</u>	<u>70.404.716.146</u>

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn		
Công ty Mua Bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	105.247.532.066	102.724.983.411
Cộng	<u>105.247.532.066</u>	<u>102.724.983.411</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
3.1. Ngắn hạn				
- Lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn	81.008.221	-	42.849.317	-
- Tạm ứng	9.000.000	-	12.000.000	-
- Công ty Mua bán Điện (*)	94.346.904.993	-	102.646.599.993	-
- Phải thu người lao động	165.758.567	-	48.563.568	-
- Phải thu khác	111.084.080	-	1.561.440.295	-
Cộng	94.713.755.861	-	104.311.453.173	-
3.2. Dài hạn				
- Ký quỹ	53.500.000	-	53.500.000	-
Cộng	53.500.000	-	53.500.000	-

(*) Ghi chú:

Đây là khoản tiền do Công ty tạm tính khi đánh giá lại chênh lệch tỷ giá của khoản vay nước ngoài có gốc ngoại tệ mà Công ty Mua bán Điện thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam phải trả cho Công ty, theo quy định tại thông tư 56/2014/TT-BCT ngày 19/12/2014 của Bộ Công Thương quy định về phương pháp tính giá điện, trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện.

Thực hiện quy định tại Thông tư 56/2014/TT-BCT, ngày 06 tháng 3 năm 2018, Bộ công thương ban hành Quyết định số 713/QĐ-BTC về việc thanh toán chênh lệch tỷ giá cho các đơn vị phát điện, Công ty Mua bán điện đã thanh toán tiền chênh lệch tỷ giá cho năm 2016, 2017. Căn cứ vào Quyết định số 3599/QĐ-BCT ngày 31/12/2020 và biên bản họp ngày 31/03/2021, Công ty Mua bán điện đã thanh toán tiền chênh lệch tỷ giá cho năm 2018 là: 14.754.085.500 VND.

4 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.425.669.352	-	1.004.501.943	-
- Công cụ, dụng cụ	6.439.871.860	-	6.598.223.162	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	7.865.541.212	-	7.602.725.105	-

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

5. TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN**Xây dựng cơ bản dở dang**

- Xây dựng cơ bản
- + Chi phí đầu tư

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
2.317.669.508	2.317.669.508
2.317.669.508	2.317.669.508
2.317.669.508	2.317.669.508

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**6.1. Ngắn hạn**

- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí thuê văn phòng
- Phí đại lý
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, dịch vụ

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
162.120.062	23.896.435
226.160.755	217.167.005
72.272.728	71.883.118
57.612.500	58.150.000
24.119.006	17.616.142
542.285.051	388.712.700

6.2. Dài hạn

- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ
- Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
81.482.458.033	83.197.853.717
315.466.479	492.619.391
4.498.200	7.068.600
81.802.422.712	83.697.541.708

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐÓN

Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, 01 Ngõ Quyên, P. Thảng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31/12/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

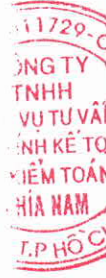
7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm (*)	1.293.129.026.468	536.727.234.300	3.197.293.319	551.259.172	-	1.833.604.813.259
Số tăng trong kỳ	417.591.393	198.260.309	1.562.293.636	62.917.273	-	2.241.062.611
- Mua trong kỳ	-	198.260.309	1.562.293.636	62.917.273	-	1.823.471.218
- Đầu tư XDCB hoàn thành	417.591.393	-	-	-	-	417.591.393
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.293.546.617.861	536.925.494.609	4.759.586.955	614.176.445	-	1.835.845.875.870
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	311.546.577.119	219.970.838.115	1.857.751.725	529.494.147	-	533.904.661.106
Số tăng trong kỳ	52.259.912.574	75.584.078.400	305.072.176	24.188.076	-	128.173.251.226
- Khấu hao trong kỳ	52.259.912.574	75.584.078.400	305.072.176	24.188.076	-	128.173.251.226
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	363.806.489.693	295.554.916.515	2.162.823.901	553.682.223	-	662.077.912.332
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	981.582.449.349	316.756.396.185	1.339.541.594	21.765.025	-	1.299.700.152.153
Tại ngày cuối năm	929.740.128.168	241.370.578.094	2.596.763.054	60.494.222	-	1.173.767.963.538

Ghi chú:

- (*) Nguyên giá TSCĐ của các hạng mục công trình nhà máy thủy điện Strepok 4A đã được điều chỉnh số liệu theo Báo cáo quyết toán chính thức đã được công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC kiểm toán.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.837.363.739 VND.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

8 . TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.693.470.000	-	-	-	-	3.693.470.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	80.000.000	-	80.000.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	80.000.000	-	80.000.000
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.693.470.000	-	-	80.000.000	-	3.773.470.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	105.528.027	-	-	-	-	105.528.027
Số tăng trong kỳ	15.075.432	-	-	17.777.776	-	32.853.208
- Khấu hao trong kỳ	15.075.432	-	-	17.777.776	-	32.853.208
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	120.603.459	-	-	17.777.776	-	138.381.235
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	3.587.941.973	-	-	-	-	3.587.941.973
Tại ngày cuối năm	3.572.866.541	-	-	62.222.224	-	3.635.088.765

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không có

- (*) TSCĐVH là quyền sử dụng đất có thời hạn được UBND tỉnh Đắk Lắk giao cho công ty, có thu tiền sử dụng đất để xây dựng Trụ sở làm việc và nhà quản lý vận hành nhà máy thủy điện Srepok 4A. Chi tiết như sau:

+ Quyền sử dụng 6.326 m2 đất có thời hạn 50 năm, được giao theo Quyết định số 2505/QĐ-UBND ngày 28/09/2010;

+ Quyền sử dụng 3.860 m2 đất có thời hạn 50 năm, được giao theo Quyết định số 2526/QĐ-UBND ngày 30/09/2011;

+ Tài sản cố định vô hình là diện tích đất trồng cây lâu năm với diện tích 838,9 m2 nhận chuyển nhượng đất được công nhận quyền sử dụng đất như giao đất và không thu tiền sử dụng đất.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

9 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

9.1. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ dài hạn đến hạn trả	139.405.200.000	139.405.200.000	157.472.130.000	175.593.390.000	157.526.460.000	157.526.460.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM - Chi nhánh Đắk Lắk	5.715.000.000	5.715.000.000	22.410.000.000	38.955.000.000	22.260.000.000	22.260.000.000
Ngân hàng Sumitomo Mitsui (*)	133.690.200.000	133.690.200.000	135.062.130.000	136.638.390.000	135.266.460.000	135.266.460.000
Cộng	139.405.200.000	139.405.200.000	157.472.130.000	175.593.390.000	157.526.460.000	157.526.460.000

(*) **Ghi chú:** Phát sinh của khoản vay ngoại tệ của Ngân hàng Sumitomo Mitsui bao gồm cả khoản đánh giá chênh lệch tỷ giá trong kỳ và cuối kỳ.

Chi tiết các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
HẾTD Số 24342/20MN/HẾTD ngày 17/08/2020 và HẾTD Số 29494/19MN/HẾTD ngày 20/08/2019	Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM - Chi nhánh Đắk Lắk	Khế ước có thời hạn trả nợ dưới 1 năm	Theo từng khế ước nhận nợ	5.715.000.000	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng tín dụng ngày 27/02/2012	Ngân hàng Sumitomo Mitsui	Khế ước có thời hạn trả nợ dưới 1 năm	Lãi suất theo Libor	133.690.200.000	Tài sản đảm bảo
Cộng				139.405.200.000	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

9.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	550.753.811.264	550.753.811.264	9.227.730.000	172.416.240.000	713.942.321.264	713.942.321.264
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM - Chi nhánh Đắk Lắk	83.250.311.264	83.250.311.264		22.410.000.000	105.660.311.264	105.660.311.264
Ngân hàng Sumitomo Mitsui (*)	467.503.500.000	467.503.500.000	9.227.730.000	150.006.240.000	608.282.010.000	608.282.010.000
Cộng	550.753.811.264	550.753.811.264	9.227.730.000	172.416.240.000	713.942.321.264	713.942.321.264

Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả chuyển sang ngắn hạn

	Số tiền
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM - Chi nhánh Đắk Lắk	22.410.000.000
Ngân hàng Sumitomo Mitsui (*)	134.711.850.000
Cộng	157.121.850.000

(*) Ghi chú: Phát sinh của khoản vay ngoại tệ của Ngân hàng Sumitomo Mitsui bao gồm cả khoản đánh giá chênh lệch tỷ giá trong kỳ và cuối kỳ.

Chi tiết các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
HĐTĐ Số 24342/20MN/HĐTĐ ngày 17/08/2020 và HĐTĐ Số 29494/19MN/HĐTĐ ngày 20/08/2019	Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM - Chi nhánh Đắk Lắk	8 năm	Theo từng khe ước nhận nợ	83.250.311.264	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng tín dụng ngày 27/02/2012	Ngân hàng Sumitomo Mitsui	14 năm	Lãi suất theo Libor	467.503.500.000	Tài sản đảm bảo
Cộng				550.753.811.264	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
10.1. Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Xây dựng 470	-	-	4.263.863.301	4.263.863.301
Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp & VTXD 4	1.110.840.804	1.110.840.804	1.110.840.804	1.110.840.804
Công ty TNHH MTV XD Lâm Thành	335.490.913	335.490.913	-	-
Đối tượng khác	101.500.000	101.500.000	268.608.273	268.608.273
Cộng	1.547.831.717	1.547.831.717	6.643.312.378	6.643.312.378

10.2. Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có

10.3. Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem phần TM VIII. Mục 3

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	5.162.641.116	33.135.917.792	33.654.692.097	4.643.866.811
+ Phải nộp	5.162.641.116	31.246.001.444	31.764.775.749	4.643.866.811
+ Khấu trừ	-	1.889.916.348	1.889.916.348	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.178.775.928	5.194.303.754	8.102.450.446	1.270.629.236
Thuế thu nhập cá nhân	210.655.505	1.220.538.215	1.127.294.071	303.899.649
Thuế tài nguyên	3.740.885.129	24.738.990.914	25.056.473.816	3.423.402.227
Thuế khác, phí và lệ phí	4.373.725.032	13.148.233.389	13.118.931.261	4.403.027.160
Cộng	17.666.682.710	77.437.984.064	81.059.841.691	14.044.825.083

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	4.535.975.395	6.164.432.706
- Trích trước chi phí phí bảo lãnh vay vốn	530.219.501	660.931.896
- Trích trước chi phí thuế nhà thầu nước ngoài	207.399.527	277.922.589
- Trích trước chi phí XD CB các hạng mục khác công trình nhà máy thủy điện	4.333.095.546	2.755.812.232
- Trích trước các khoản chi phí khác	49.685.180	62.355.382
Cộng	9.656.375.149	9.921.454.805

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

Ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cổ tức phải trả	116.932.576	366.946.202
- Công ty TNHH TM-XNK Hoàng Gia Phát	235.000.000	235.000.000
- Thuế GTGT phải trả	4.637.580.193	4.926.739.594
Cộng	4.989.512.769	5.528.685.796

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐÓN

Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, 01 Ngõ Quyền, P. Thảng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31/12/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	529.269.180.000	-	3.424.000	182.725.986.687	711.998.590.687
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	72.161.894.859	72.161.894.859
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Tăng khác	70.920.240.000	-	1.830.120	-	70.922.070.120
- Trích lập các quỹ	-	-	-	(2.353.963.684)	(2.353.963.684)
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành</i>	-	-	-	(2.353.963.684)	(2.353.963.684)
- Chia cổ tức	-	-	-	(97.384.421.472)	(97.384.421.472)
+ <i>Bằng tiền</i>	-	-	-	(26.462.351.352)	(26.462.351.352)
+ <i>Bằng cổ phiếu và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>	-	-	-	(70.922.070.120)	(70.922.070.120)
Số dư cuối năm trước	600.189.420.000	-	5.254.120	155.149.496.390	755.344.170.510
(Số dư đầu kỳ này)					
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này	-	-	-	96.724.706.560	96.724.706.560
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
- Tăng khác (*)	30.007.810.000	-	-	181.380.326	30.189.190.326
- Trích lập các quỹ	-	10.824.284.000	-	(12.496.712.000)	(1.672.428.000)
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành</i>	-	-	-	(1.672.428.000)	(1.672.428.000)
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	10.824.284.000	-	(10.824.284.000)	-
- Chia cổ tức	-	-	-	(60.017.281.000)	(60.017.281.000)
+ <i>Bằng tiền</i>	-	-	-	(30.009.471.000)	(30.009.471.000)
+ <i>Bằng cổ phiếu</i>	-	-	-	(30.007.810.000)	(30.007.810.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	630.197.230.000	10.824.284.000	5.254.120	179.541.590.276	820.568.358.396

(* Ghi chú:

Tăng vốn trong năm 2021 được thực hiện bằng hình thức trả cổ tức bằng cổ phiếu theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2021.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	%	Số đầu năm	%
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	195.363.720.000	31,0%	186.060.690.000	31,0%
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa	157.551.390.000	25,0%	150.048.950.000	25,0%
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại	94.530.830.000	15,0%	90.029.370.000	15,0%
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	31.510.270.000	5,0%	30.009.790.000	5,0%
Nguyễn Văn Luận	50.835.390.000	8,1%	48.132.660.000	8,0%
Các cổ đông khác	100.405.630.000	15,9%	95.907.960.000	16,0%
Cộng	630.197.230.000	100,0%	600.189.420.000	100,0%

14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	600.189.420.000	529.269.180.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	30.007.810.000	70.920.240.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	630.197.230.000	600.189.420.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	(60.017.281.000)	(97.384.421.472)

14.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.019.723	60.018.942
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.019.723	60.018.942
+ Cổ phiếu phổ thông	63.019.723	60.018.942
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối kỳ	63.019.723	60.018.942
+ Cổ phiếu phổ thông	63.019.723	60.018.942
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

15. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	913,90	919,40



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng (điện thương phẩm)	328.406.492.988	318.358.790.493
Cộng	328.406.492.988	318.358.790.493

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
- Giá vốn hàng hóa đã bán (điện thương phẩm)	186.404.483.401	186.650.371.703
Cộng	186.404.483.401	186.650.371.703

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
- Lãi tiền gửi	1.728.884.585	1.272.905.729
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	71.436.074	30.581.336
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	579.027
Cộng	1.800.320.659	1.304.066.092

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
- Lãi tiền vay	24.498.262.485	40.516.958.350
- Phí đại lý, bảo lãnh tiền vay	2.003.733.856	2.398.997.571
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	309.894	19.872.899
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	62.439	539.766
Cộng	26.502.368.674	42.936.368.586

5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
- Chi phí nhân công	8.455.552.817	7.501.757.139
- Chi phí nguyên, vật liệu	172.037.486	161.030.962
- Chi phí khấu hao	191.827.188	620.939.572
- Chi phí phân bổ đồ dùng văn phòng	392.326.447	121.845.450
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.645.917.457	2.225.422.151
- Các khoản chi phí QLDN bằng tiền khác	4.523.289.863	4.046.237.555
Cộng	15.380.951.258	14.677.232.829

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
- Xử lý công nợ tồn đọng	-	3.037.396.350
- Các khoản khác	-	309.792.646
Cộng	-	3.347.188.996

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
- Xử lý công nợ tồn đọng	-	1.801.721.644
- Các khoản chi phí khác	-	275.583.829
Cộng	-	2.077.305.473

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.576.511.887	5.678.309.075
- Chi phí nhân công	17.581.987.116	15.786.335.079
- Chi phí khấu hao TSCĐ	128.206.104.434	129.016.451.828
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.747.463.757	44.661.541.511
- Chi phí bằng tiền khác	6.673.367.465	6.184.967.039
Cộng	201.785.434.659	201.327.604.532

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	5.194.303.754	4.506.872.131
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ trước được trừ vào kỳ này	-	-
Cộng	5.194.303.754	4.506.872.131

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	101.919.010.314	76.668.766.990
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	1.967.064.757	3.656.428.335
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	<i>1.967.127.196</i>	<i>3.656.516.110</i>
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (khoản mục tiền)</i>	<i>62.439</i>	<i>(87.775)</i>
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	(229.319.697)
<i>Chi phí được trừ khi tính thuế</i>	<i>-</i>	<i>(229.319.697)</i>
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	103.886.075.071	80.095.875.628
Trong đó :		
Thu nhập hưởng thuế thông thường (20%)	-	3.347.188.996
Thu nhập hưởng thuế suất ưu đãi (5%)	103.886.075.071	76.748.686.632
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	5.194.303.754	4.506.872.131
+ Thuế TNDN theo thuế suất ưu đãi (5%) (*)	5.194.303.754	3.837.434.332
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường (20%)	-	669.437.799
+ Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-

(*) Thuế TNDN theo thuế suất ưu đãi được quy định theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8511552116 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp chứng nhận lần đầu ngày 03/02/2010 và thay đổi lần thứ hai ngày 04/01/2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

10 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	96.724.706.560	72.161.894.859
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (**)		(1.672.428.000)
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân kỳ này	60.677.447	56.591.130
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.594	1.246

() Ghi chú:**

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021 chưa được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 20/NQ-ĐHĐCD ngày 19/04/2021.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020 được hồi tố theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.

11 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	96.724.706.560	72.161.894.859
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	(1.672.428.000)
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân kỳ này (***)	60.677.447	56.591.130
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.594	1.246

(***) Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	60.018.942	52.926.918
<i>Số lượng CP phát hành</i>	3.000.781	7.092.024
<i>Ngày phát hành</i>	14/10/2021	29/06/2020
<i>Số ngày lưu hành</i>	79	186
Số lượng CP bình quân phát hành thêm trong kỳ	658.505	3.664.212
= (Số lượng CP phát hành * Số ngày lưu hành/360 ngày)		
Số lượng CP phổ thông bình quân mua lại trong kỳ	-	-
Số lượng CP phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	60.677.447	56.591.130

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG TỚI BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TRONG TƯƠNG LAI: không có

2 . CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG SỬ DỤNG: không có

3 . SỐ TIỀN ĐI VAY THỰC THU TRONG KỲ

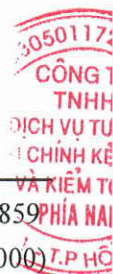
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

Năm 2021
138.499.900.000

4 . SỐ TIỀN ĐÃ TRẢ THỰC GỐC VAY TRONG KỲ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

Năm 2021
311.509.975.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC: không có
2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN: Không có
3. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	Cổ đông
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa	Cổ đông
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại	Cổ đông
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	Cổ đông
Công ty TNHH TMDV Kỹ thuật HTK	Giám đốc của Công ty TNHH TMDV Kỹ thuật HTK là Vợ của Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đơn

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị; Giám đốc và Người quản lý như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
Thu nhập HĐQT và BKS	1.130.010.354	1.141.100.000
Trong đó:		
- Thù lao của Chủ tịch HĐQT	144.000.000	144.000.000
- Thù lao của Thành viên HĐQT	336.000.000	336.000.000
- Thù lao của Trưởng Ban kiểm soát	84.000.000	84.000.000
- Thù lao của Thành viên Ban Kiểm soát	144.000.000	144.000.000
Thu nhập của Giám đốc và Người quản lý Công ty	2.606.993.503	1.268.809.411
Trong đó:		
- Tiền lương của Giám đốc	504.255.472	472.058.527
- Tiền lương của Người quản lý Công ty	924.502.480	647.912.246

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong kỳ:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2021
Công ty TNHH TMDV Kỹ thuật HTK	Mua xe ô tô	750.000.000

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư phải trả người bán giữa Công ty với các bên có liên quan: Không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

4 THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 2 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

5. QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	139.405.200.000	548.353.811.264	2.400.000.000	690.159.011.264
Phải trả người bán	1.547.831.717	-	-	1.547.831.717
Chi phí phải trả	9.656.375.149	-	-	9.656.375.149
Các khoản phải trả khác	23.927.614.064	-	-	23.927.614.064
Số đầu năm				
Vay và nợ	157.526.460.000	708.342.321.264	5.600.000.000	871.468.781.264
Phải trả người bán	6.643.312.378	-	-	6.643.312.378
Chi phí phải trả	9.921.454.805	-	-	9.921.454.805
Các khoản phải trả khác	27.346.716.527	-	-	27.346.716.527

6. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	80.085.025.222	70.404.716.146	80.085.025.222	70.404.716.146
Phải thu khách hàng	105.247.532.066	102.724.983.411	105.247.532.066	102.724.983.411
Trả trước cho người bán	125.400.000	101.299.000	125.400.000	101.299.000
Các khoản phải thu khác	94.767.255.861	104.364.953.173	94.767.255.861	104.364.953.173
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	1.547.831.717	6.643.312.378	1.547.831.717	6.643.312.378
Người mua trả tiền trước	-	-	-	-
Vay và nợ	690.159.011.264	871.468.781.264	690.159.011.264	871.468.781.264
Phải trả người lao động	4.893.276.212	4.151.348.021	4.893.276.212	4.151.348.021
Chi phí phải trả	9.656.375.149	9.921.454.805	9.656.375.149	9.921.454.805
Các khoản phải trả khác	4.989.512.769	5.528.685.796	4.989.512.769	5.528.685.796

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được công ty lấy bằng giá trị ghi sổ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

7. ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA KỲ NÀY: không có

8. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2020, kết thúc tại ngày 31/12/2020 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu



Lê Thị Kiều Vi

Kế toán trưởng



Phạm Văn Tùng

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Giám đốc



Trương Hải Quang